

Phụ lục IV
DANH MỤC NGÀNH, NGƯỠNG ĐẢM BẢO ĐẦU VÀO NĂM 2025 THEO PHƯƠNG THỨC 3

(Đính kèm Thông báo số /TB-HDTS ngày tháng 7 năm 2025
của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh đại học năm 2025)

STT	Mã ngành	Tên ngành	Môn điều kiện	Ngưỡng đầu vào PT3 (thang điểm 1200)
1	7220201	Ngôn ngữ Anh	Anh ≥ 180	831
2	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	Anh ≥ 150	806
3	7810101	Du lịch (Chuyên ngành Quản lý du lịch)	Tiếng Việt ≥ 150	671
4	7810101H	Du lịch (Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch)	Tiếng Việt ≥ 150	671
5	7310301	Xã hội học	Tiếng Việt ≥ 150	653
6	7760101	Công tác xã hội	Tiếng Việt ≥ 150	636
7	7340101	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị nguồn nhân lực)	Toán ≥ 180	801
8	7340101C	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị chuỗi cung ứng)	Toán ≥ 180	801
9	7340101N	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị nhà hàng - khách sạn)	Toán ≥ 180	801
10	7340115	Marketing	Toán ≥ 180	821
11	7340120	Kinh doanh quốc tế	Toán ≥ 180	821
12	7340408	Quan hệ lao động (Chuyên ngành Quản lý quan hệ lao động, Chuyên ngành Hành vi tổ chức)	Toán ≥ 150	681
13	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Toán ≥ 180	801
14	7340201Q	Tài chính - Ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính quốc tế)	Toán ≥ 180	776
15	7340301	Kế toán	Toán ≥ 180	801
16	7340302	Kiểm toán (Chuyên ngành Kiểm toán và Phân tích dữ liệu)	Toán ≥ 180	801
17	7380101	Luật	Tiếng Việt ≥ 180	789
18	7720201	Dược học	ĐTB lớp 12 môn Hóa ≥ 7.50 và học lực lớp 12 đạt TỐT/GIỎI hoặc điểm xét tốt nghiệp 8.00	820
19	7420201	Công nghệ sinh học	ĐTB lớp 12 môn Sinh ≥ 6.00	684

STT	Mã ngành	Tên ngành	Môn điều kiện	Ngưỡng đầu vào PT3 (thang điểm 1200)
20	7520301	Kỹ thuật hóa học	ĐTB lớp 12 môn Hóa ≥ 6.00	663
21	7480101	Khoa học máy tính	Toán ≥ 180	833
22	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Toán ≥ 180	773
23	7480103	Kỹ thuật phần mềm	Toán ≥ 180	833
24	7520201	Kỹ thuật điện	Toán ≥ 160	727
25	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Toán ≥ 160	727
26	7520207T	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chuyên ngành Kỹ thuật thiết kế vi mạch bán dẫn)	Toán ≥ 160	773
27	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Toán ≥ 160	773
28	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	Toán ≥ 160	773
29	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Toán ≥ 150	600
30	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Toán ≥ 150	600
31	7580302	Quản lý xây dựng	Toán ≥ 150	600
32	7580101	Kiến trúc	Vẽ HHMT $\geq 6,00$	639
33	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị	Toán ≥ 150	600
34	7580108	Thiết kế nội thất	Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM $\geq 6,00$	636
35	7210403	Thiết kế đồ họa	Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM $\geq 6,00$	660
36	7210404	Thiết kế thời trang	Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM $\geq 6,00$	636
37	7810301	Quản lý thể dục thể thao (Chuyên ngành Kinh doanh thể thao và tổ chức sự kiện)	Toán ≥ 150	729
38	7810301G	Quản lý thể dục thể thao (Chuyên ngành Golf)	Toán ≥ 150	600
39	7850201	Bảo hộ lao động	Toán ≥ 150	600
40	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường (Chuyên ngành cấp thoát nước và môi trường nước)	Toán ≥ 150	600
41	7440301	Khoa học môi trường	Toán ≥ 150	600
42	7460112	Toán ứng dụng	Toán ≥ 180	727
43	7460201	Thông kê	Toán ≥ 180	680
44	F7210403	Thiết kế đồ họa - <i>Chương trình tiên tiến</i>	Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM $\geq 6,00$	624

STT	Mã ngành	Tên ngành	Môn điều kiện	Ngưỡng đầu vào PT3 (thang điểm 1200)
45	F7220201	Ngôn ngữ Anh - <i>Chương trình tiên tiến</i>	Anh ≥ 180	755
46	F7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc - <i>Chương trình tiên tiến</i>	Anh ≥ 150	755
47	F7310301	Xã hội học - <i>Chương trình tiên tiến</i>	Tiếng Việt ≥ 150	636
48	F7340101	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị nguồn nhân lực) - <i>Chương trình tiên tiến</i>	Toán ≥ 150	729
49	F7340115	Marketing - <i>Chương trình tiên tiến</i>	Toán ≥ 150	776
50	F7340101N	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị nhà hàng - khách sạn) - <i>Chương trình tiên tiến</i>	Toán ≥ 150	729
51	F7340120	Kinh doanh quốc tế - <i>Chương trình tiên tiến</i>	Toán ≥ 150	776
52	F7340201	Tài chính - Ngân hàng - <i>Chương trình tiên tiến</i>	Toán ≥ 150	729
53	F7340301	Kế toán - <i>Chương trình tiên tiến</i>	Toán ≥ 150	729
54	F7380101	Luật (Chuyên ngành Luật kinh tế) - <i>Chương trình tiên tiến</i>	Tiếng Việt ≥ 180	653
55	F7380101T	Luật (Chuyên ngành Luật thương mại quốc tế) - <i>Chương trình tiên tiến</i>	Tiếng Việt ≥ 180	653
56	F7420201	Công nghệ sinh học - <i>Chương trình tiên tiến</i>	ĐTB lớp 12 môn Sinh ≥ 6.00	641
57	F7480101	Khoa học máy tính - <i>Chương trình tiên tiến</i>	Toán ≥ 150	727
58	F7480103	Kỹ thuật phần mềm - <i>Chương trình tiên tiến</i>	Toán ≥ 150	727
59	F7520201	Kỹ thuật điện - <i>Chương trình tiên tiến</i>	Toán ≥ 150	640
60	F7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông - <i>Chương trình tiên tiến</i>	Toán ≥ 150	680
61	F7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa - <i>Chương trình tiên tiến</i>	Toán ≥ 150	680
62	F7580201	Kỹ thuật xây dựng - <i>Chương trình tiên tiến</i>	Toán ≥ 150	600
63	F7520301	Kỹ thuật hóa học - <i>Chương trình tiên tiến</i>	ĐTB lớp 12 môn Hóa ≥ 6.00	631
64	F7580101	Kiến trúc - <i>Chương trình tiên tiến</i>	Vẽ HHMT $\geq 6,00$	600
65	N7210403	Thiết kế đồ họa - <i>Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa</i>	Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM $\geq 5,00$	612
66	N7220201	Ngôn ngữ Anh - <i>Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa</i>	Anh ≥ 150	631
67	N7340115	Marketing - <i>Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa</i>	Toán ≥ 130	640

STT	Mã ngành	Tên ngành	Môn điều kiện	Ngưỡng đầu vào PT3 (thang điểm 1200)
68	N7340101N	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị nhà hàng - khách sạn) - <i>Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa</i>	Toán ≥ 130	600
69	N7340301	Kế toán - <i>Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa</i>	Toán ≥ 130	600
70	N7380101	Luật (Chuyên ngành Luật kinh tế) - <i>Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa</i>	Tiếng Việt ≥ 130	618
71	N7810101H	Du lịch (Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch) - <i>Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa</i>	Tiếng Việt ≥ 130	618
72	N7480103	Kỹ thuật phần mềm - <i>Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa</i>	Toán ≥ 150	600
73	N7480101	Khoa học máy tính - <i>Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa</i>	Toán ≥ 150	600
74	N7850201	Bảo hộ lao động - <i>Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa</i>	Toán ≥ 130	600
75	N7340408	Quan hệ lao động (Chuyên ngành Hành vi tổ chức) - <i>Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa</i>	Toán ≥ 130	600
76	N7580302	Quản lý xây dựng - <i>Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa</i>	Toán ≥ 130	600
77	N7810301	Quản lý thể dục thể thao (Chuyên ngành Kinh doanh thể thao và tổ chức sự kiện) - <i>Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa</i>	Toán ≥ 130	600
78	FA7220201	Ngôn ngữ Anh - <i>Chương trình đại học bằng tiếng Anh</i>	Anh ≥ 150 IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	703
79	FA7340115	Marketing - <i>Chương trình đại học bằng tiếng Anh</i>	Toán ≥ 130 IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	681
80	FA7340101N	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành: Quản trị nhà hàng - khách sạn) - <i>Chương trình đại học bằng tiếng Anh</i>	Toán ≥ 130 IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	681
81	FA7340120	Kinh doanh quốc tế - <i>Chương trình đại học bằng tiếng Anh</i>	Toán ≥ 130 IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	681
82	FA7420201	Công nghệ sinh học - <i>Chương trình đại học bằng tiếng Anh</i>	IELTS ≥ 5.0 (tương đương); ĐTB lớp 12 môn Sinh 12 ≥ 6.00	641
83	FA7480101	Khoa học máy tính - <i>Chương trình đại học bằng tiếng Anh</i>	IELTS ≥ 5.0 (tương đương); Toán ≥ 150	680
84	FA7480103	Kỹ thuật phần mềm - <i>Chương trình đại học bằng tiếng Anh</i>	IELTS ≥ 5.0 (tương đương); Toán ≥ 150	680
85	FA7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa - <i>Chương trình đại học bằng tiếng Anh</i>	Toán ≥ 130 IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	640

STT	Mã ngành	Tên ngành	Môn điều kiện	Ngưỡng đầu vào PT3 (thang điểm 1200)
86	FA7580201	Kỹ thuật xây dựng - <i>Chương trình đại học bằng tiếng Anh</i>	Toán ≥ 130 IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	600
87	FA7340301	Kế toán (Chuyên ngành: Kế toán quốc tế) - <i>Chương trình đại học bằng tiếng Anh</i>	Toán ≥ 130 IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	640
88	FA7340201	Tài chính ngân hàng - <i>Chương trình đại học bằng tiếng Anh</i>	Toán ≥ 130 IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	640
89	D7340115	Marketing - <i>Chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh</i>	Toán ≥ 130	681
90	D7340101N	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành: Quản trị nhà hàng - khách sạn) - <i>Chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh</i>	Toán ≥ 130	681
91	D7340120	Kinh doanh quốc tế - <i>Chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh</i>	Toán ≥ 130	681
92	D7420201	Công nghệ sinh học - <i>Chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh</i>	ĐTB lớp 12 môn Sinh ≥ 6.00	641
93	D7480101	Khoa học máy tính - <i>Chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh</i>	Toán ≥ 150	680
94	D7480103	Kỹ thuật phần mềm - <i>Chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh</i>	Toán ≥ 150	680
95	D7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa - <i>Chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh</i>	Toán ≥ 130	640
96	D7580201	Kỹ thuật xây dựng - <i>Chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh</i>	Toán ≥ 130	600
97	D7340301	Kế toán (Chuyên ngành: Kế toán quốc tế) - <i>Chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh</i>	Toán ≥ 130	640
98	D7340201	Tài chính ngân hàng - <i>Chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh</i>	Toán ≥ 130	640
99	K7340101	Quản trị kinh doanh (song bằng 2+2) - <i>Chương trình liên kết Trường Đại học Kinh tế và Kinh doanh Praha (Cộng Hòa Séc)</i>	Toán ≥ 130 IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	640
100	K7340101N	Quản trị nhà hàng - khách sạn (song bằng 2,5+1,5) - <i>Chương trình liên kết Đại học Taylor's (Malaysia)</i>	Toán ≥ 130 IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	640
101	K7340201X	Tài chính và kiểm soát (song bằng 3+1) - <i>Chương trình liên kết Đại học khoa học ứng dụng Saxion (Hà Lan)</i>	Toán ≥ 130 IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	640
102	K7340301	Kế toán (song bằng 3+1) - <i>Chương trình liên kết Đại học West of England, Bristol (Vương Quốc Anh)</i>	Toán ≥ 130 IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	640
103	K7520201	Kỹ thuật điện – điện tử (song bằng 2,5+1,5) - <i>Chương trình liên kết Đại học khoa học ứng dụng Saxion (Hà Lan)</i>	Toán ≥ 130 IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	640
104	K7580201	Kỹ thuật xây dựng (song bằng 2+2) - <i>Chương trình liên kết Đại học La Trobe (Úc)</i>	Toán ≥ 130 IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	600

STT	Mã ngành	Tên ngành	Môn điều kiện	Ngưỡng đầu vào PT3 (thang điểm 1200)
105	K7480101L	Công nghệ thông tin (song bằng 2+2) - <i>Chương trình liên kết Đại học La Trobe (Úc)</i>	Toán ≥ 150 IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	680
106	K7340120L	Kinh doanh quốc tế (song bằng 3 +1) - <i>Chương trình liên kết Đại học La Trobe (Úc)</i>	Toán ≥ 130 IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	640
107	K7480101T	Khoa học máy tính (đơn bằng 2+2) - <i>Chương trình liên kết Đại học Kỹ thuật Ostrava (CH Séc)</i>	IELTS ≥ 5.5 (tương đương); Toán ≥ 150	680
108	K7340101E	Quản trị kinh doanh toàn cầu (đơn bằng 2+2) - <i>Chương trình liên kết Trường Kinh doanh Emlyon (Pháp)</i>	Toán ≥ 130 IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	640
109	K7340101M	Kinh doanh (Tài chính, Kinh doanh quốc tế, Marketing, Kế toán, Quản trị nguồn nhân lực & Quan hệ lao động) (đơn bằng 2+1,5) - <i>Chương trình liên kết Đại học Massey (New Zealand)</i>	Toán ≥ 130 IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	640
110	K7340101L	Quản trị kinh doanh (đơn bằng 3+1) – <i>Chương trình liên kết Đại học Lunghwa (Đài Loan)</i>	Toán ≥ 130 IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	640
111	K7220201	Ngôn ngữ Anh (đơn bằng 3+1) - <i>Chương trình liên kết Đại học West of England, Bristol (Vương Quốc Anh)</i>	Anh ≥ 150 IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	703
112	DK7340101	Quản trị kinh doanh (song bằng 2+2) - <i>Chương trình dự bị Trường Đại học Kinh tế và Kinh doanh Praha (Cộng Hòa Séc)</i>	Toán ≥ 130	640
113	DK7340101N	Quản trị nhà hàng - khách sạn (song bằng 2,5+1,5) - <i>Chương trình dự bị liên kết Đại học Taylor's (Malaysia)</i>	Toán ≥ 130	640
114	DK7340201X	Tài chính và kiểm soát (song bằng 3+1) - <i>Chương trình dự bị liên kết Đại học khoa học ứng dụng Saxion (Hà Lan)</i>	Toán ≥ 130	640
115	DK7340301	Kế toán (song bằng 3+1) - <i>Chương trình dự bị liên kết Đại học West of England, Bristol (Vương Quốc Anh)</i>	Toán ≥ 130	640
116	DK7520201	Kỹ thuật điện – điện tử (song bằng 2,5+1,5) - <i>Chương trình dự bị liên kết Đại học khoa học ứng dụng Saxion (Hà Lan)</i>	Toán ≥ 130	640
117	DK7580201	Kỹ thuật xây dựng (song bằng 2+2) - <i>Chương trình dự bị liên kết Đại học La Trobe (Úc)</i>	Toán ≥ 130	600
118	DK7480101L	Công nghệ thông tin (song bằng 2+2) - <i>Chương trình dự bị liên kết Đại học La Trobe (Úc)</i>	Toán ≥ 150	680
119	DK7340120L	Kinh doanh quốc tế (song bằng 3 +1) - <i>Chương trình dự bị liên kết Đại học La Trobe (Úc)</i>	Toán ≥ 130	640
120	DK7480101T	Khoa học máy tính (đơn bằng 2+2) - <i>Chương trình dự bị liên kết Đại học Kỹ thuật Ostrava (CH Séc)</i>	Toán ≥ 150	680

STT	Mã ngành	Tên ngành	Môn điều kiện	Ngưỡng đầu vào PT3 (thang điểm 1200)
121	DK7340101E	Quản trị kinh doanh toàn cầu (đơn bằng 2+2) - <i>Chương trình dự bị liên kết Trường Kinh doanh Emlyon (Pháp)</i>	Toán $\geq$ 130	640
122	DK7340101M	Kinh doanh (Tài chính, Kinh doanh quốc tế, Marketing, Kế toán, Quản trị nguồn nhân lực & Quan hệ lao động) (đơn bằng 2+1,5) - <i>Chương trình dự bị liên kết Đại học Massey (New Zealand)</i>	Toán $\geq$ 130	640
123	DK7340101L	Quản trị kinh doanh (đơn bằng 3+1) – <i>Chương trình dự bị liên kết Đại học Lunghwa (Đài Loan)</i>	Toán $\geq$ 130	640